

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Bắc Kạn - Tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 9 - 31 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06 tháng 11 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 117.377.280.000 đồng (Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC; Mã cổ phiếu của Công ty đang trong danh sách chứng khoán không đủ điều kiện giao dịch ký quỹ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| | | |
|--------------------------|----------------------|----------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Vũ Phi Hồ | Chủ tịch |
| | Ông Đinh Văn Hiến | Ủy viên |
| | Ông Mai Thanh Sơn | Ủy viên |
| | Ông Nguyễn Huy Hoàn | Ủy viên |
| | Ông Nguyễn Trần Nhất | Ủy viên |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo riêng này gồm:

| | | |
|--------------------------|----------------------|-------------------|
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Đinh Văn Hiến | Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Trần Nhất | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Vũ Gia Hạnh | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Trần Văn Quyền | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Đỗ Đình Thắng | Phó Tổng Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Đinh Văn Hiến
Tổng Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số.652/2020/BCSX-BCTCR/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn – Lào cho kỳ kế toán 6 tháng năm 2020. Chúng tôi cũng đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng hợp lý về khả năng thu hồi của khoản đầu tư này tại thời điểm 30/06/2020. Do đó, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về khả năng thu hồi của khoản đầu tư này tại thời điểm 30/06/2020 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, tại thời điểm 30/06/2020, trong số dư Phải thu khác dài hạn của Công ty có các khoản phải thu chuyển tiền ứng vốn lưu động cho Công ty con - Công ty TNHH Việt Trung phục vụ sản xuất kinh doanh theo thỏa thuận tại hợp đồng số 156 ngày 08/12/2016. Các khoản phải thu này không có các tài sản đảm bảo nên có thể tồn tại rủi ro về khả năng thu hồi. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng sẽ thu hồi được toàn bộ các khoản phải thu này trong tương lai và không có ảnh hưởng trọng yếu khác đến Báo cáo tài chính.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

| | MS | TM | 30/6/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 237.649.307.481 | 221.217.097.775 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 469.419.346 | 2.561.252.203 |
| 1. Tiền | 111 | | 369.419.346 | 2.561.252.203 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 100.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 121.842.651.314 | 106.292.572.440 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 121.899.774.586 | 106.045.067.787 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 3.501.822.008 | 3.530.450.207 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 1.649.990.662 | 1.927.990.388 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (5.208.935.942) | (5.210.935.942) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 112.457.856.304 | 109.685.754.963 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 113.909.197.288 | 111.137.095.947 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.451.340.984) | (1.451.340.984) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.879.380.517 | 2.677.518.169 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.11 | 2.822.858.618 | 2.357.385.398 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 56.521.899 | 56.521.899 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 263.610.872 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 171.299.133.330 | 162.781.011.139 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 58.702.462.170 | 50.025.042.201 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 58.702.462.170 | 50.025.042.201 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 72.623.148.048 | 76.437.049.471 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 72.384.640.561 | 76.158.790.736 |
| - Nguyên giá | 222 | | 189.050.636.859 | 185.296.490.481 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (116.665.996.298) | (109.137.699.745) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | 238.507.487 | 278.258.735 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.111.264.959 | 1.111.264.959 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (872.757.472) | (833.006.224) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 16.521.916.280 | 12.467.648.099 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.9 | 16.521.916.280 | 12.467.648.099 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.10 | 19.988.251.895 | 19.988.251.895 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 6.205.922.401 | 6.205.922.401 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 15.257.416.075 | 15.257.416.075 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (21.475.086.581) | (21.475.086.581) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.463.354.937 | 3.863.019.473 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 3.463.354.937 | 3.863.019.473 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 408.948.440.811 | 383.998.108.914 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

| | MS | TM | 30/6/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 234.179.239.683 | 197.031.857.432 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 229.179.239.683 | 192.031.857.432 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 17.202.619.953 | 12.224.618.145 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 637.775.688 | 637.775.688 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 16.242.325.325 | 9.271.090.348 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.918.242.864 | 3.473.836.731 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 9.373.613.427 | 6.485.327.456 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 15.857.604.717 | 13.810.168.577 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.16 | 166.870.516.959 | 146.052.499.737 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 76.540.750 | 76.540.750 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.16 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 174.769.201.128 | 186.966.251.482 |
| (400 = 410+430) | | | | |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 174.769.201.128 | 186.966.251.482 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 117.377.280.000 | 117.377.280.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 117.377.280.000 | 117.377.280.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 17.052.895.190 | 17.052.895.190 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.574.071.618 | 15.574.071.618 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 24.764.954.320 | 36.962.004.674 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 36.962.004.674 | 21.805.671.748 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (12.197.050.354) | 15.156.332.926 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 408.948.440.811 | 383.998.108.914 |
| (440 = 300+400) | | | | |

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Hiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 |
|---|----|------|--|--|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.22 | 95.813.713.322 | 39.691.228.545 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 95.813.713.322 | 39.691.228.545 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.23 | 97.545.152.139 | 36.344.791.964 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | (1.731.438.817) | 3.346.436.581 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.24 | 2.793.432 | 4.318.888 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.25 | 7.229.192.764 | 5.763.591.194 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 7.229.192.764 | 5.763.591.194 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.26 | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.26 | 5.103.253.075 | 5.587.404.019 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | (14.061.091.224) | (8.000.239.744) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.27 | 2.295.964.839 | 2.322.710.521 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.27 | 431.923.969 | 148.980.118 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 5.27 | 1.864.040.870 | 2.173.730.403 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | (12.197.050.354) | (5.826.509.341) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.28 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | (12.197.050.354) | (5.826.509.341) |

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2020
Tổng Giám đốc



Đình Văn Hiến

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

| CHỈ TIÊU | MS | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 |
|---|----|--|--|
| | | VND | VND |
| 1 | 2 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | (12.197.050.354) | (5.826.509.341) |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | 7.619.042.345 | 9.234.131.939 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (2.000.000) | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.793.432) | (4.318.888) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 7.229.192.764 | 5.763.591.194 |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 2.646.391.323 | 9.166.894.904 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (23.961.887.971) | (32.011.886.131) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (2.772.101.341) | (46.679.683.671) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 13.740.040.995 | 14.486.456.475 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (65.808.684) | 1.369.823.536 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (4.195.901.611) | (3.026.790.261) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | (14.609.267.289) | (56.695.185.148) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (8.303.376.222) | (2.391.871.751) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.793.432 | 4.318.888 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | (8.300.582.790) | (2.387.552.863) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền thu từ cho vay | 33 | 96.915.553.951 | 129.809.819.385 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (76.097.536.729) | (69.901.904.347) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | 20.818.017.222 | 59.907.915.038 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i> | 50 | (2.091.832.857) | 825.177.027 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 2.561.252.203 | 273.202.963 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i> | 70 | 469.419.346 | 1.098.379.990 |

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Hiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU B 09 a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06 tháng 11 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 117.377.280.000 đồng (Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **BACKAN MINERAL JOINT STOCK CORPORATION.**

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC; Mã cổ phiếu của Công ty đang trong danh sách chứng khoán không đủ điều kiện giao dịch ký quỹ.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Số lao động bình quân trong kỳ: 398 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Nghành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chung, tính cát và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,....

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**Mẫu B 09 a - DN****1.3. Cấu trúc doanh nghiệp***Tại ngày 30/6/2020, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:*

Xí nghiệp Khai thác khoáng sản Bằng Lãng
Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn
Xí nghiệp Khai thác mỏ Nà Duồng
Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Thái Nguyên
Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA
Nhà máy chế biến rau quả nước giải khát Bắc Kạn
Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội (tạm ngừng hoạt động từ ngày 23/5/2018)
Văn phòng đại diện tại thủ đô Vientiane – Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Tại ngày 30/6/2020, Công ty có công ty con, công ty liên kết như sau:

| | Hoạt động chính | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|----------------------|------------------|---------------------|
| Công ty con | | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung | Khai thác khoáng sản | 100% | 100% |
| Công ty liên kết | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm | Thương mại, du lịch | 26,5% | 26,5% |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Lào | Khai thác khoáng sản | 23% | 23% |

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán/Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

6 tháng năm 2020

| | (Số năm) |
|-------------------------------|----------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 – 25 |
| Máy móc, thiết bị | 05 – 09 |
| Phương tiện vận tải | 06 – 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 05 – 06 |

TSCĐ vô hình bao gồm quyền khai thác nước khoáng, chi phí sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao cụ thể:

6 tháng năm 2020

| | Số năm |
|-----------------------------|--------|
| Quyền khai thác nước khoáng | 05 |
| Chi phí sử dụng đất | 20 |

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (Tiếp theo)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty có thể sẽ bị điều chỉnh khi quyết toán thuế do khoản cho vay của Công ty không theo yếu tố giá thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là khai thác bán khoáng sản, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán mặt hàng nước, rượu chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 328.763.855 | 301.535.967 |
| Tiền gửi ngân hàng | 40.655.491 | 2.259.716.236 |
| Các khoản tương đương tiền | 100.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 100.000.000 | - |
| Tổng | 469.419.346 | 2.561.252.203 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.2 Phải thu của khách hàng

| | 30/6/2020 | 01/01/2020 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 121.899.774.586 | 106.045.067.787 |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ | 115.731.069.378 | 102.401.441.888 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm | 2.890.400.620 | 2.890.400.620 |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã | 2.500.000.005 | 2.136.003 |
| Một số đối tượng khác | 778.304.583 | 751.089.276 |
| <u>Trong đó phải thu các bên liên quan</u> | <u>5.390.400.625</u> | <u>2.892.548.623</u> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm | 2.890.400.620 | 2.890.400.620 |
| Công ty TNHH Dịch vụ ANB | - | 12.000 |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã | 2.500.000.005 | 2.136.003 |
| Tổng | <u>121.899.774.586</u> | <u>106.045.067.787</u> |

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/6/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm khai thác mỏ | 230.000.000 | 230.000.000 |
| Công ty TNHH Môi trường Quang Minh | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Công ty CP Composite và Công nghệ Ánh Dương | 898.302.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Vận tải và DV Du lịch Trần Gia | 432.000.000 | - |
| Đối tượng khác | 1.791.520.008 | 3.150.450.207 |
| | <u>3.501.822.008</u> | <u>3.530.450.207</u> |

5.4 Phải thu khác

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|--|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | 30/6/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 1.649.990.662 | - | 1.927.990.388 | - |
| - Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc | 462.590.470 | - | 462.590.470 | - |
| - Phải thu khác | 591.061.276 | - | 849.020.376 | - |
| - Tạm ứng | 596.338.916 | - | 616.379.542 | - |
| Dài hạn | 58.702.462.170 | - | 50.025.042.201 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.487.616.144 | - | 1.457.756.851 | - |
| Công ty TNHH Việt Trung (*) | 57.214.846.026 | - | 48.567.285.350 | - |
| Tổng | <u>60.352.452.832</u> | <u>-</u> | <u>51.953.032.589</u> | <u>-</u> |

(*) Công ty chuyển tiền ứng vốn lưu động cho Công ty con - Công ty TNHH Việt Trung phục vụ sản xuất kinh doanh theo thỏa thuận tại hợp đồng số 156 ngày 08/12/2016, lãi suất 0%.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

| | 30/6/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|----------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 5.586.459.667 | 377.523.725 | 5.586.459.667 | 375.523.725 |
| Trong đó: | | | | |
| | Quá hạn trên 6 tháng | Quá hạn 1-2 năm | Quá hạn 2-3 năm | Quá hạn trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm | - | - | - | 2.890.400.620 |
| Các đối tượng khác | - | - | - | 2.696.059.047 |
| Tổng | | | | 5.586.459.667 |

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 30/6/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 15.257.481.405 | (1.451.340.984) | 24.970.700.174 | (1.451.340.984) |
| Công cụ, dụng cụ | 996.942.522 | - | 1.499.705.669 | - |
| Chi phí SX KDDD | 3.834.890.126 | - | 8.200.635.761 | - |
| Thành phẩm | 66.235.806.724 | - | 48.881.977.832 | - |
| Hàng hóa | 27.584.076.511 | - | 27.584.076.511 | - |
| Tổng | 113.909.197.288 | (1.451.340.984) | 111.137.095.947 | (1.451.340.984) |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 92.634.200.033 | 81.548.885.121 | 8.836.121.653 | 344.630.205 | 1.932.653.469 | 185.296.490.481 |
| Tăng trong kỳ | 3.678.956.378 | 75.190.000 | - | - | - | 3.754.146.378 |
| Mua trong kỳ | - | 75.190.000 | - | - | - | 75.190.000 |
| Đầu tư XDCH | 3.678.956.378 | - | - | - | - | 3.678.956.378 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/6/2020 | <u>96.313.156.411</u> | <u>81.624.075.121</u> | <u>8.836.121.653</u> | <u>344.630.205</u> | <u>1.932.653.469</u> | <u>189.050.636.859</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 47.114.209.492 | 54.707.433.567 | 5.072.442.042 | 320.387.793 | 1.923.226.851 | 109.137.699.745 |
| Tăng trong kỳ | 4.253.194.260 | 2.826.856.724 | 490.622.307 | 3.030.306 | 5.587.500 | 7.579.291.097 |
| Khấu hao trong kỳ | 4.253.194.260 | 2.826.856.724 | 490.622.307 | 3.030.306 | 5.587.500 | 7.579.291.097 |
| Giảm trong kỳ | 48.116.696 | - | 2.877.848 | - | - | 50.994.544 |
| Phân loại lại | 48.116.696 | - | 2.877.848 | - | - | 50.994.544 |
| Số dư tại 30/6/2020 | <u>51.319.287.056</u> | <u>57.534.290.291</u> | <u>5.560.186.501</u> | <u>323.418.099</u> | <u>1.928.814.351</u> | <u>116.665.996.298</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại 01/01/2020 | <u>45.519.990.541</u> | <u>26.841.451.554</u> | <u>3.763.679.611</u> | <u>24.242.412</u> | <u>9.426.618</u> | <u>76.158.790.736</u> |
| Tại 30/6/2020 | <u>44.993.869.355</u> | <u>24.089.784.830</u> | <u>3.275.935.152</u> | <u>21.212.106</u> | <u>3.839.118</u> | <u>72.384.640.561</u> |

Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2020: 20.787.255.261 đồng (tại ngày 01/01/2020 là: 27.999.489.896 đồng).
Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 là: 57.208.767.797 đồng (tại ngày 01/01/2020 là: 56.387.549.633 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.8 Tài sản vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Tổng |
|-------------------------------|-------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 1.111.264.959 | 1.111.264.959 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư tại 30/06/2020 | 1.111.264.959 | 1.111.264.959 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 833.006.224 | 833.006.224 |
| Tăng trong kỳ | 39.751.248 | 39.751.248 |
| Khấu hao trong kỳ | 39.751.248 | 39.751.248 |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư tại 30/06/2020 | 872.757.472 | 872.757.472 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại 01/01/2020 | 278.258.735 | 278.258.735 |
| Tại 30/06/2020 | 238.507.487 | 238.507.487 |

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

| | 30/6/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 16.521.916.280 | 16.521.916.280 | 12.467.648.099 | 12.467.648.099 |
| Nhà máy bột kẽm | - | - | 3.678.956.378 | 3.678.956.378 |
| Dự án mỏ Vàng Pác Lạng | 3.831.282.154 | 3.831.282.154 | 3.831.282.154 | 3.831.282.154 |
| Nhà máy luyện chì | 9.394.376.503 | 9.394.376.503 | 3.367.908.603 | 3.367.908.603 |
| Mở rộng nhà máy rau quả | 1.589.500.964 | 1.589.500.964 | 1.589.500.964 | 1.589.500.964 |
| Khoan thăm dò mỏ Bó Nặm | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 | - | - |
| Các dự án khác | 406.756.659 | 406.756.659 | - | - |
| Tổng | 16.521.916.280 | 16.521.916.280 | 12.467.648.099 | 12.467.648.099 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.10 Các khoản đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: VND

| | Tỷ lệ | | 30/6/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|--|----------------|---------------------|-----------------------|-------------------------|----------------|-----------------------|-------------------------|----------------|
| | Vốn năm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào Công ty con | | | 20.000.000.000 | (20.000.000.000) | | 20.000.000.000 | (20.000.000.000) | |
| Công ty TNHH Việt Trung | 100% | 100% | 20.000.000.000 | (20.000.000.000) | | 20.000.000.000 | (20.000.000.000) | |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết | | | 6.205.922.401 | (1.475.086.581) | | 6.205.922.401 | (1.475.086.581) | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm | 26,50% | 26,50% | 1.475.086.581 | (1.475.086.581) | | 1.475.086.581 | (1.475.086.581) | |
| Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào | 23% | 23% | 4.730.835.820 | - | | 4.730.835.820 | - | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | 15.257.416.075 | - | | 15.257.416.075 | - | |
| Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn | | | 120.000.000 | - | | 120.000.000 | - | |
| Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An | | | 15.137.416.075 | - | | 15.137.416.075 | - | |
| Tổng | | | 41.463.338.476 | (21.475.086.581) | (*) | 41.463.338.476 | (21.475.086.581) | (*) |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị dự phòng được trích lập trên khoản lỗ tại Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư theo phương pháp vốn chủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Bảo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.11 Chi phí trả trước

| | 30/6/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 2.822.858.618 | 2.357.385.398 |
| Chi phí nhà máy luyện chì | 78.375.387 | 225.656.229 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 348.346.200 | 535.535.600 |
| Chi phí khác chờ phân bổ | 2.396.137.031 | 1.596.193.569 |
| Dài hạn | 3.463.354.937 | 3.863.019.473 |
| Chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ Nà Pồ-Pù Sáp | 575.129.354 | 647.020.524 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo | 770.004.017 | 990.251.439 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.361.483.899 | 1.802.046.482 |
| Chi phí khác chờ phân bổ | 756.737.667 | 423.701.028 |
| Tổng | 6.286.213.555 | 6.220.404.871 |

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | 30/6/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 17.202.619.953 | 17.202.619.953 | 12.224.618.145 | 12.224.618.145 |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã | 7.370.719.380 | 7.370.719.380 | 1.359.467.600 | 1.359.467.600 |
| Doanh nghiệp Tư nhân kinh doanh sản xuất Xây dựng Cường Lan | 600.036.000 | 600.036.000 | 2.056.480.989 | 2.056.480.989 |
| Công ty TNHH Vinamico | 1.066.940.160 | 1.066.940.160 | 770.074.420 | 770.074.420 |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác | 8.164.924.413 | 8.164.924.413 | 8.038.595.136 | 8.038.595.136 |
| <u>Trong đó phải trả các bên liên quan</u> | <u>7.370.719.380</u> | <u>7.370.719.380</u> | <u>1.359.467.600</u> | <u>1.359.467.600</u> |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã | 7.370.719.380 | 7.370.719.380 | 1.359.467.600 | 1.359.467.600 |
| Tổng | 17.202.619.953 | 17.202.619.953 | 12.224.618.145 | 12.224.618.145 |

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2020 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/6/2020 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Phải nộp | 9.271.090.348 | 7.702.917.567 | 731.682.590 | 16.242.325.325 |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.566.639.336 | 2.463.086.643 | - | 6.029.725.979 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 23.715.034 | 4.901.067 | - | 28.616.101 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.407.964.081 | - | - | 4.407.964.081 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 127.336.280 | 117.385.719 | - | 244.721.999 |
| Thuế tài nguyên | 797.891.617 | 2.303.997.420 | - | 3.101.889.037 |
| Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác | 347.544.000 | 1.003.867.190 | 706.310.590 | 645.100.600 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**MẪU B 09 a - DN****5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | 30/6/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 9.373.613.427 | 6.485.327.456 |
| Chi phí lãi vay | 6.978.136.676 | 4.383.506.756 |
| Các khoản khác | 2.395.476.751 | 2.101.820.700 |
| Tổng | 9.373.613.427 | 6.485.327.456 |

5.15 Phải trả khác

| | 30/6/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 15.857.604.717 | 13.810.168.577 |
| Kinh phí công đoàn | 1.225.159.024 | 1.248.743.117 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.587.974.190 | - |
| Bảo hiểm y tế | 270.361.133 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 141.550.578 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 354.055.160 | 354.055.160 |
| Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng (1) | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (2) | 3.911.834.400 | 3.911.834.400 |
| Công ty TNHH Thương mại Trường Phong (3) | 6.739.200.000 | 6.739.200.000 |
| Phải trả, phải nộp khác | 1.127.470.232 | 1.056.335.900 |
| Tổng | 15.857.604.717 | 13.810.168.577 |

- (1) Tiền đặt cọc theo các thỏa thuận đầu tư ký giữa Công ty với các cá nhân để thực hiện dự án khai thác mỏ vàng Pắc Lạng.
- (2) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/3/2008 giữa Công ty và Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc với mục đích xây dựng Nhà máy luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên đến hiện tại Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc đã rút khỏi dự án nhưng Công ty chưa trả lại số tiền.
- (3) Phải trả chuyển tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Việt Trung.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

| a. Vay | 30/06/2020 | | Phát sinh trong kỳ | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | | trả nợ | | | | nợ |
| Vay ngắn hạn | 166.870.516.959 | 166.870.516.959 | 96.915.553.951 | 76.097.536.729 | 146.052.499.737 | 146.052.499.737 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1) | 24.896.444.262 | 24.896.444.262 | 27.197.613.338 | 19.509.422.188 | 17.208.253.112 | 17.208.253.112 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2) | 29.974.256.806 | 29.974.256.806 | 28.467.940.613 | 28.438.114.541 | 29.944.430.734 | 29.944.430.734 |
| Công ty Cổ phần bến xe Quảng Ninh (3) | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (4) | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Hoàng Thị Thanh Hằng (5) | 43.747.815.891 | 43.747.815.891 | 8.000.000.000 | 4.000.000.000 | 39.747.815.891 | 39.747.815.891 |
| Nguyễn Thanh Hiến (5) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | - | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Trần Minh Thành (5) | 8.500.000.000 | 8.500.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 8.500.000.000 | 8.500.000.000 |
| Vũ Phi Hồ (5) | 3.390.000.000 | 3.390.000.000 | - | - | 3.390.000.000 | 3.390.000.000 |
| Hoàng Thị Minh Nguyệt (5) | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 | - | - | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| Vay ngắn hạn cá nhân khác (5) | 8.362.000.000 | 8.362.000.000 | 8.250.000.000 | 8.150.000.000 | 8.262.000.000 | 8.262.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (6) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | - | - |
| Vay dài hạn | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | - | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Nguyễn Thanh Hiến (7) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | - | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Tổng | 171.870.516.959 | 171.870.516.959 | 96.915.553.951 | 76.097.536.729 | 151.052.499.737 | 151.052.499.737 |

Vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 21/2019-HĐCVHM/NHCT172-KHOANGSAN ngày 07/10/2019 kèm văn bản sửa đổi bổ sung số 21/2019-HĐCV-SDBS01/NHCT172-KHOANGSAN ngày 28/4/2020 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn. Hạn mức cho vay mới: 25.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 07/10/2019. Lãi suất được xác định theo từng Giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng lần lượt là Hợp đồng thế chấp số: 04.10/2015/HĐTC ngày 30/11/2015; 01.07/2015/HĐTC ngày 28/07/2015; 03.06.14/HĐTC-DN ngày 11/07/2014; 06-18/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 07/02/2018; 43/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 11/12/2017; 42/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 11/12/2017; 33/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/08/2017; 21/2019/HĐBĐ/NHCT172 ngày 19/07/2019; 19/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/4/2020; 20/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/4/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn (Tiếp theo)

- (2) Hợp đồng Tín dụng hạn mức số 01/2019/788949/HĐTD ký ngày 17/05/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn. Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh và được xác định theo từng hợp đồng vay cụ thể. Biện pháp bảo đảm: Các biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
- (3) Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐCV-2019 ngày 13/03/2019 kèm theo phụ lục Hợp đồng số 15/PLHĐCV/2019 ngày 13/9/2019 bổ sung thời hạn vay giữa Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày bên Vay nhận được tiền của bên cho Vay. Lãi suất: 9%/năm.
- (4) Hợp đồng vay vốn số 19062020/HĐVV-CTBX ngày 19/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 5.000.000.000. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày vay. Lãi suất 9%/năm.
- Hợp đồng vay vốn số 22062020/HĐVV-CTBX ngày 22/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 4.000.000.000. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày vay. Lãi suất 9%/năm.
- Hợp đồng vay vốn số 23062020/HĐVV-CTBX ngày 23/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 3.000.000.000. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày vay. Lãi suất 9%/năm.
- (5) Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất khoản vay từ 0% đến 9%.
- (6) Hợp đồng cho vay tiền số 07.01/HĐVT 2020/BKC-CĐĐN ngày 07/01/2020 giữa Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay đến hết ngày 07/10/2020. Lãi suất 8,6%/năm.

Vay dài hạn

- (7) Hợp đồng vay tiền số 06/2019/BKC- NTH ngày 25/02/2019 giữa Bà Nguyễn Thanh Hiền với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 5.000.000.000. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. và Phụ lục Hợp đồng số 02/PLHĐ/BKC-NTH ngày 26/2/2020 Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày vay. Lãi suất 9%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|----------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------|
| Số dư tại 01/01/2019 | 117.377.280.000 | 17.052.895.190 | 15.574.071.618 | 21.805.671.748 | 171.809.918.556 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 15.156.332.926 | 15.156.332.926 |
| Số dư tại 31/12/2019 | 117.377.280.000 | 17.052.895.190 | 15.574.071.618 | 36.962.004.674 | 186.966.251.482 |
| Số dư tại 01/01/2020 | 117.377.280.000 | 17.052.895.190 | 15.574.071.618 | 36.962.004.674 | 186.966.251.482 |
| Lỗ trong kỳ | - | - | - | (12.197.050.354) | (12.197.050.354) |
| Số dư tại 30/6/2020 | 117.377.280.000 | 17.052.895.190 | 15.574.071.618 | 24.764.954.320 | 174.769.201.128 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/6/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ ANB | 20.637.450.000 | 20.637.450.000 |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ | 5.615.000.000 | 5.615.000.000 |
| Đặng Thanh Vân | 6.392.830.000 | 6.392.830.000 |
| Mai Văn Bản | 8.638.280.000 | 8.638.280.000 |
| Vốn góp của đối tượng khác | 46.093.720.000 | 46.093.720.000 |
| Tổng | 117.377.280.000 | 117.377.280.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**MẪU B 09 a - DN****5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 117.377.280.000 | 117.377.280.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại ngày 30 tháng 06 | 117.377.280.000 | 117.377.280.000 |

d. Cổ phiếu

| | 30/6/2020 Cổ phiếu | 01/01/2020 Cổ phiếu |
|--|-----------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11.737.728 | 11.737.728 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.737.728 | 11.737.728 |
| Cổ phiếu phổ thông | 11.737.728 | 11.737.728 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.737.728 | 11.737.728 |
| Cổ phiếu phổ thông | 11.737.728 | 11.737.728 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|------------------------------------|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 95.813.713.322 | 39.691.228.545 |
| Tổng | 95.813.713.322 | 39.691.228.545 |

5.19 Giá vốn hàng bán

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|------------------------------|---|---|
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm | 97.545.152.139 | 36.344.791.964 |
| Tổng | 97.545.152.139 | 36.344.791.964 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|----------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.793.432 | 4.318.888 |
| Tổng | 2.793.432 | 4.318.888 |

5.21 Chi phí tài chính

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|--------------|---|---|
| Lãi tiền vay | 7.229.192.764 | 5.763.591.194 |
| Tổng | 7.229.192.764 | 5.763.591.194 |

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|---------------------------|---|---|
| Chi phí quản lý | 5.103.253.075 | 5.587.404.019 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.728.024.224 | 4.257.594.760 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 40.812.309 | 50.091.824 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 234.464.370 | 229.125.666 |
| Thuế phí và lệ phí | 25.938.479 | 30.754.027 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 439.022.715 | 337.791.352 |
| Chi phí bằng tiền khác | 634.990.978 | 682.046.390 |
| Tổng | 5.103.253.075 | 5.587.404.019 |

5.23 Thu nhập khác/ Chi phí khác

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|---|---|---|
| Thu nhập khác | | |
| Thu từ cho thuê TSCĐ | 2.272.727.274 | 2.272.727.274 |
| Thu nhập khác | 23.237.565 | 49.983.247 |
| Tổng | 2.295.964.839 | 2.322.710.521 |
| Chi phí khác | | |
| Khấu hao TSCĐ cho thuê | 85.489.890 | 22.840.924 |
| Chi phí khác | 346.434.079 | 126.139.194 |
| Tổng | 431.923.969 | 148.980.118 |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | 1.864.040.870 | 2.173.730.403 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã | - Sở hữu 25,56% cổ phần BKC - Ông Nguyễn Trần Nhất là ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc, đồng thời là Hội đồng thành viên và sở hữu 70% vốn góp tại Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã. |
| Công ty TNHH Dịch vụ ANB | - Sở hữu 17,58% cổ phần BKC |
| Công ty TNHH MTV Việt Trung | - Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm | - Công ty liên kết |
| Ông Vũ Phi Hồ | - Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Mai Thanh Sơn | - Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| <i>Các giao dịch với nhân sự chủ chốt</i> | |

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|-------------------|---------------------|--|--|
| Hội đồng Quản trị | Lương và thù lao | 1.259.351.078 | 1.216.931.564 |
| Tổng | | 1.259.351.078 | 1.216.931.564 |

Giao dịch với các bên liên quan

| Giao dịch bên liên quan | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|--------------------------------|------------------------------|--|--|
| 1. Mua hàng | | | |
| Công ty TNHH Việt Trung | Tinh quặng chì | 1.927.451.000 | 5.381.204.687 |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã | Tinh quặng chì | 5.669.071.200 | 9.349.165.227 |
| | Thuê phân tích mẫu, chế biến | 727.272.727 | - |
| 2. Bán hàng | | | |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã | Tiền thuê xưởng | 2.272.727.274 | 2.272.727.274 |
| | Nước tinh khiết | 6.250.908 | - |
| 3. Giao dịch khác | | | |
| Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An | Nhận vay | 12.000.000.000 | - |
| | Trả vay | 12.000.000.000 | - |
| Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt | Đi vay | - | 17.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)*Số dư với các bên liên quan*

| Biên liên quan | Tính chất giao dịch | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Phải thu khách hàng | | 5.390.400.625 | 2.892.548.623 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm | Bán hàng | 2.890.400.620 | 2.890.400.620 |
| Công ty TNHH Dịch vụ ANB | Bán hàng | - | 12.000 |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã | Tiền thuê xưởng | 2.500.000.005 | 2.136.003 |
| 2. Phải trả người bán | | 7.370.719.380 | 1.359.467.600 |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã | Mua hàng | 7.370.719.380 | 1.359.467.600 |
| 3. Phải thu khác | | 57.214.846.026 | 48.567.285.350 |
| Công ty TNHH Việt Trung | Mua hàng | 57.214.846.026 | 48.567.285.350 |
| 4. Vay ngắn hạn | | 32.390.000.000 | 32.390.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An | Vay | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Ông Vũ Phi Hồ | Vay | 3.390.000.000 | 3.390.000.000 |
| Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt | Vay | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |

6.2 Hoạt động liên tục

Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại 30/06/2020 và kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2019 lần lượt âm số tiền là 14.609.267.289 đồng và âm số tiền là 56.695.185.148 đồng. Nguyên nhân một phần là do giá trị hàng bán tập trung vào tháng 5 và tháng 6 nhưng chưa thu được tiền, trong khi đó Công ty vẫn phải thanh toán cho nhà cung cấp để duy trì nguồn hàng đầu vào phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong thực tế, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn diễn ra bình thường, Công ty vẫn ký kết được các hợp đồng với khách hàng và các nhà cung cấp, khả năng thanh toán tổng quát vẫn đảm bảo, dòng tiền âm mang tính thời kỳ và chưa có dấu hiệu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

6.3 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là khai và chế biến khoáng sản, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán với ý kiến ngoại trừ và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 đã được soát xét với kết luận ngoại trừ.

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Hiến

